

DOANH NGHIỆP

CÔNG TY TNHH MTV XSKT HƯNG YÊN

Địa chỉ: Số 94 Điện Biên I – Phường Lê Lợi – TP Hưng Yên – Tỉnh Hưng Yên

TEL: 0221 3863444

FAX: 0221 3565744



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH**

Quý II/2018

Gồm có các biểu:

- | | |
|--|--------------------------------|
| <i>1 - Bảng cân đối kế toán</i> | <i>(Mẫu số B01 –XS)</i> |
| <i>2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>(Mẫu số B02 –XS)</i> |
| <i>3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | <i>(Mẫu số B03 –DN)</i> |
| <i>4 - Thuyết minh báo cáo tài chính</i> | <i>(Mẫu số B09 –DN)</i> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2018

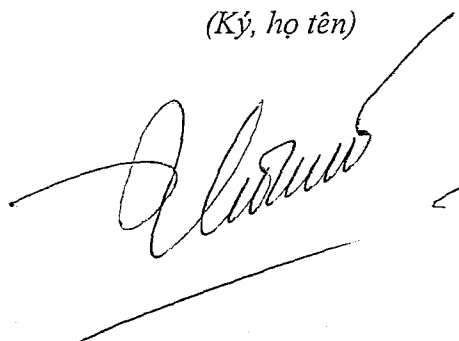
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,420,658,336	5,007,056,622
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,434,632,047	4,486,871,832
1. Tiền	111	V.01	4,434,632,047	4,486,871,832
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455,570,930	205,180,930
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	455,570,930	205,180,930
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140		64,150,449	77,692,449
1. Hàng tồn kho (Vé xỏ số)	141	V.04	64,150,449	77,692,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		466,304,910	237,311,411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		466,304,910	237,311,411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,871,003,975	11,836,842,158
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,871,003,975	11,836,842,158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,104,603,975	4,070,442,158
- Nguyên giá	222		5,989,587,282	5,843,405,465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,884,983,307)	(1,772,963,307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,766,400,000	7,766,400,000
- Nguyên giá	228		7,766,400,000	7,766,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,291,662,311	16,843,898,780
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,681,390,585	1,757,400,348
I. Nợ ngắn hạn	310		2,469,998,085	1,526,407,848
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		242,094,000	176,170,000
3. Người mua trả tiền trước	313		768,754,600	153,432,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,183,834,240	1,068,259,830
5. Phải trả người lao động	315		220,174,000	105,850,808
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52,795,697	20,349,662
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,345,548	2,345,548
II. Nợ dài hạn	330		211,392,500	230,992,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		211,392,500	189,082,500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			41,910,000
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	14,610,271,726	15,086,498,432
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,183,143,712	13,230,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			1,953,143,712
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(572,871,986)	(96,645,280)
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17,291,662,311	16,843,898,780

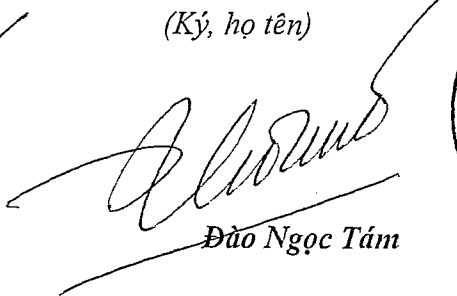
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		465,580,000	432,560,000

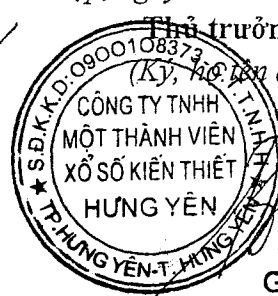
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đào Ngọc Tám

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2018



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
ĐINH THỊ HỒNG BÍCH

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc (...).

THE JOURNAL OF THE

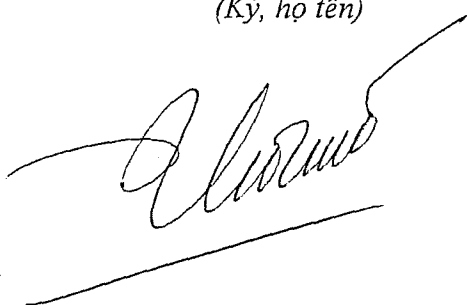
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý II năm 2018**

Đơn vị tính: Đồng

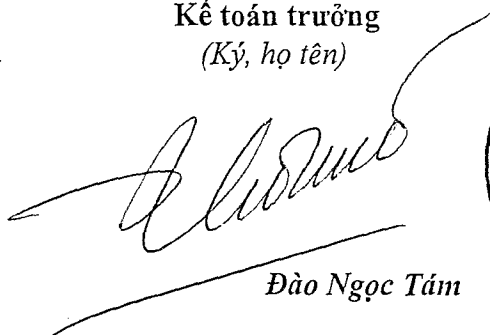
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01		8,561,584,546	7,910,100,000	17,183,340,001	15,978,285,454
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		8,561,584,546	7,910,100,000	17,183,340,001	15,978,285,454
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		794,954,545	841,245,455	1,770,909,092	1,982,800,000
1.1.2. Xổ số cao	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		560,607,274	638,281,818	1,252,340,000	1,223,840,000
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		7,206,022,727	6,430,572,727	14,160,090,909	12,771,645,454
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		1,116,728,419	1,031,752,174	2,241,305,218	2,084,124,190
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1		1,116,728,419	1,031,752,174	2,241,305,218	2,084,124,190
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		103,689,723	109,727,668	230,988,143	258,626,087
2.1.2. Xổ số cao	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		73,122,688	83,254,150	163,348,696	159,631,304
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		939,916,008	838,770,356	1,846,968,379	1,665,866,798
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		7,444,856,127	6,878,347,826	14,942,034,783	13,894,161,264
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		7,444,856,127	6,878,347,826	14,942,034,783	13,894,161,264
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		691,264,822	731,517,787	1,539,920,949	1,724,173,913
3.1.2. Xổ số cao	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		487,484,586	555,027,668	1,088,991,304	1,064,208,696
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		6,266,106,719	5,591,802,371	12,313,122,530	11,105,778,656
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		6,498,917,574	6,763,217,084	12,956,460,217	13,044,368,993
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		6,498,917,574	6,763,217,084	12,956,460,217	13,044,368,993
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		5,314,293,791	5,683,275,188	10,542,888,638	10,846,588,831
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1,184,623,783	1,079,941,896	2,413,571,579	2,197,780,162
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		945,938,553	115,130,742	1,985,574,566	849,792,271
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		945,938,553	115,130,742	1,985,574,566	849,792,271
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		647,057	9,536,448	46,804,635	66,152,979
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,293,033,706	933,501,092	2,506,965,009	1,913,913,836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		(346,448,096)	(808,833,902)	(474,585,808)	(997,968,586)

11. Thu nhập khác	31		1,063,635	1,315,726	2,123,195	2,740,343
12. Chi phí khác	32		3,764,093	(138)	3,764,093	12,949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,700,458)	1,315,864	(1,640,898)	2,727,394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(349,148,554)	(807,518,038)	(476,226,706)	(995,241,192)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Ngọc Tám

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ HỒNG BÍCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)(*)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

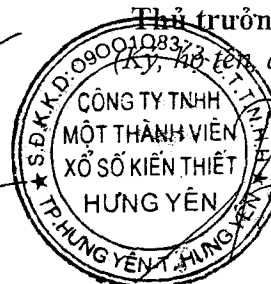
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		19,516,996,600	17,576,255,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ (Trả thường)	2		(10,542,888,638)	(10,866,588,831)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,254,356,808)	(1,529,067,201)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,653,830)	(16,012,968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12,436,020	2,740,343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh, hoa hồng đại lý	7		(7,826,577,764)	(6,226,673,303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99,044,420)	(1,059,346,960)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,804,635	66,152,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46,804,635	66,152,979
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(52,239,785)	(993,193,981)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,486,871,832	4,964,836,273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,434,632,047	3,971,642,292

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Ngọc Tâm

GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ HỒNG BÍCH

1000
1000

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XSKT HƯNG YÊN

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Số 94 Điện Biên I – P Lê Lợi - TP Hưng Yên

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xổ số kiến thiết
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Phát hành các loại hình Xổ số, dịch vụ vui chơi giải trí
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 168/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho = Nhập kho - Xuất kho
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế tại kho
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - + Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.
 - + Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - + Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - + Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - + Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - + Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - + Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - + Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác



- + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác;
 - + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - + Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- + Doanh thu bán hàng;
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính;
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thông tư số 168/TT-BTC và Quyết định số 15 của Bộ Tài chính.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thông tư số 168/TT-BTC và Quyết định số 15 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đào Ngọc Tám

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2018



GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ HỒNG BÍCH